

# **Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 40



# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên	
Ông Bùi Hữu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Anh Vương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Chu Thị Bích Hồng	Trưởng ban
Ông Trương Chí Thiện	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hữu Hiền	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Xuân Liên	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2020
Bà Đinh Thị Khởi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Hải	Phó Tổng Giám đốc	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Sơn.

Ông Bùi Hữu Hiền được Ông Lê Văn Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền ngày 1 tháng 1 năm 2020.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bùi Hữu Thiện  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

CÔNG  
TY  
CỔ PHẦN  
DƯỢC PHẨM  
TRUNG ƯƠNG  
CODUPHA  
QUẬN 10  
TP. HỒ CHÍ MINH

Số tham chiếu: 61516341/21987493/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha (“Công ty”) và công ty con (sau đây gọi chung là “Nhóm Công ty”) được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trần Nam Dũng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.748.006.934.288</b>	<b>1.571.243.559.258</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>28.442.885.791</b>	<b>68.466.320.851</b>
111	1. Tiền		28.442.885.791	68.466.320.851
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.032.202.397.201</b>	<b>930.957.600.900</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	961.957.210.881	843.311.236.392
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	23.979.351.039	35.720.711.601
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	47.687.957.783	53.347.775.409
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 7	(1.422.122.502)	(1.422.122.502)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>671.118.026.823</b>	<b>558.541.139.335</b>
141	1. Hàng tồn kho		673.096.296.009	561.044.985.233
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.978.269.186)	(2.503.845.898)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.243.624.473</b>	<b>13.278.498.172</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.747.937.837	3.379.417.778
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	12.495.686.636	9.872.776.882
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	26.303.512
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>256.048.094.867</b>	<b>261.572.445.946</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.841.575.000</b>	<b>1.841.575.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.841.575.000	1.841.575.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>211.141.793.468</b>	<b>217.689.758.810</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	121.781.740.439	127.299.748.973
222	Nguyên giá		205.964.291.390	206.593.256.914
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(84.182.550.951)	(79.293.507.941)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	89.360.053.029	90.390.009.837
228	Nguyên giá		97.652.635.143	97.356.159.093
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.292.582.114)	(6.966.149.256)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.486.143.700</b>	<b>1.417.792.000</b>
242	1. Xây dựng cơ bản dở dang	12	2.486.143.700	1.417.792.000
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>37.784.772.801</b>	<b>37.689.881.372</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		4.381.545.173	4.286.653.744
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		33.403.227.628	33.403.227.628
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.793.809.898</b>	<b>2.933.438.764</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	2.793.809.898	2.933.438.764
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.004.055.029.155</b>	<b>1.832.816.005.204</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.790.808.076.371</b>	<b>1.617.966.294.206</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.712.012.960.371</b>	<b>1.552.257.590.206</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	987.271.643.774	800.057.604.597
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	20.743.250.179	8.912.731.109
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.572.310.518	1.647.582.633
314	4. Phải trả người lao động		2.359.270.773	6.668.696.071
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.185.190.014	2.807.466.073
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	11.091.421.301	23.233.007.449
320	7. Vay ngắn hạn	18	686.789.873.812	708.930.502.274
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>78.795.116.000</b>	<b>65.708.704.000</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14.1	30.000.000.000	12.000.000.000
338	2. Vay dài hạn	18	48.795.116.000	53.708.704.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>213.246.952.784</b>	<b>214.849.710.998</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>213.246.952.784</b>	<b>214.849.710.998</b>
411	1. Vốn cổ phần	19.1	182.700.000.000	182.700.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		182.700.000.000	182.700.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	19.1	213.663.933	213.663.933
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.1	(586.200.000)	(586.200.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.1	2.949.585.617	4.039.713.766
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	19.1	9.071.115.794	9.071.115.794
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	17.526.696.537	17.974.376.509
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		8.832.616.509	11.261.972.421
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		8.694.080.028	6.712.404.088
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	1.372.090.903	1.437.040.996
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.004.055.029.155</b>	<b>1.832.816.005.204</b>

Ngô Anh Tuấn  
Người lập

Ngô Thị Bích Thảo  
Kế toán trưởng

Bùi Hữu Hiền  
Tổng Giám đốc



Ngày 14 tháng 8 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.408.257.555.242	1.441.851.010.130
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(14.565.767.854)	(17.178.955.281)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.393.691.787.388	1.424.672.054.849
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22, 26	(1.302.059.130.554)	(1.341.591.498.150)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.632.656.834	83.080.556.699
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	7.612.607.168	14.360.480.597
22	7. Chi phí tài chính	24	(23.357.136.890)	(19.249.430.009)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(22.539.346.888)	(18.603.250.882)
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết		94.891.429	(281.901.538)
25	9. Chi phí bán hàng	23, 26	(47.353.679.160)	(48.786.002.193)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23, 26	(17.698.625.140)	(16.779.211.811)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.930.714.241	12.344.491.745
31	12. Thu nhập khác	25	107.224.817	91.189.749
32	13. Chi phí khác	25	(165.316.726)	(137.361.089)
40	14. Lỗ khác	25	(58.091.909)	(46.171.340)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.872.622.332	12.298.320.405
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(2.170.196.695)	(970.769.950)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		8.702.425.637	11.327.550.455

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		8.694.080.028	11.350.463.928
62	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		8.345.609	(22.913.473)
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.5	326	472
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.5	326	472



Ngô Anh Tuấn  
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo  
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>10.872.622.332</b>	<b>12.298.320.405</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	7.703.756.911	7.241.652.499
03	Hoàn nhập dự phòng		(525.576.712)	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(384.596.737)	(12.482.691)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.089.923.519)	(8.777.720.774)
06	Chi phí lãi vay	24	22.539.346.888	18.603.250.882
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>39.115.629.163</b>	<b>29.353.020.321</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(105.780.577.737)	(80.974.976.075)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(112.051.310.776)	22.801.187.392
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		205.788.838.287	(11.357.906.756)
12	Tăng chi phí trả trước		(228.891.193)	(36.254.945.340)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(10.241.643.836)
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.917.863.554)	(18.283.998.477)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.260.360.543)	(1.404.163.430)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.782.650.000)	(4.302.227.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.117.186.353)</b>	<b>(110.665.653.201)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")		(2.461.878.609)	(2.696.509.838)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	63.636.364
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức nhận được		995.032.090	3.660.219.552
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.466.846.519)</b>	<b>1.027.346.078</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(165.640.000)
33	Tiền thu từ đi vay	18	765.799.777.733	822.029.782.724
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(791.964.778.766)	(730.667.898.921)
36	Cổ tức đã trả		(8.493.298.000)	(10.931.454.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(34.658.299.033)</b>	<b>80.264.789.803</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(38.242.331.905)</b>	<b>(29.373.517.320)</b>
60	<b>Tiền đầu kỳ</b>		<b>68.466.320.851</b>	<b>55.572.813.497</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.781.103.155)	(829.264.822)
70	<b>Tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>28.442.885.791</b>	<b>25.370.031.355</b>

  
Ngô Anh Tuấn  
Người lập

  
Ngô Thị Bích Thảo  
Kế toán trưởng

  
Bùi Hữu Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300483319 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 18 tháng 8 năm 2010, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2254/QĐ-BYT của Bộ Y Tế. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 9 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán CDP.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 2,3,4,5,6, Tòa nhà 509 – 515 Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có sáu (6) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 518 (31 tháng 12 năm 2019: 517).

Công ty có một công ty con, Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào ("Codupha-Lào") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Lào theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 053-04 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào cấp ngày 31 tháng 5 năm 2004, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Codupha-Lào có trụ sở chính tại số 253, đường Vieng Chaluen, Quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Codupha-Lào là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất giữa niên độ toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác doanh dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

**3.8 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.10 Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty VND/USD được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**3.16 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	2.955.864.011	4.311.203.453
Tiền gửi ngân hàng	25.487.021.780	64.155.117.398
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.442.885.791</b>	<b>68.466.320.851</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ khách hàng	961.711.414.911	843.303.041.692
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>245.795.970</u>	<u>8.194.700</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>961.957.210.881</b>	<b>843.311.236.392</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7)	<u>(1.422.122.502)</u>	<u>(1.422.122.502)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>	<b>960.535.088.379</b>	<b>841.889.113.890</b>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	17.761.116.382	16.417.810.294
Công ty Laboratorios Normon S.A	-	4.657.351.732
Công ty Endocor GmbH	-	3.784.860.000
Công ty Laboratorios Normon S.A	<u>6.218.234.657</u>	<u>10.860.689.575</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.979.351.039</b>	<b>35.720.711.601</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>47.687.957.783</b>	<b>53.347.775.409</b>
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	23.386.076.109	25.824.386.234
Tiền hàng ủy thác nhập khẩu	15.021.234.090	12.135.019.107
Tạm ứng cho nhân viên	2.276.553.350	3.124.132.876
Ký cược, ký quỹ	277.755.482	3.379.404.305
Khác	6.726.338.752	8.884.832.887
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên khác</i>	47.657.157.783	53.316.975.409
<i>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<u>30.800.000</u>	<u>30.800.000</u>
<b>Dài hạn</b>	<b>1.841.575.000</b>	<b>1.841.575.000</b>
Ký cược, ký quỹ	<u>1.841.575.000</u>	<u>1.841.575.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.529.532.783</b>	<b>55.189.350.409</b>



## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 7. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2019		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Sự sống	250.832.638	(250.832.638)	250.832.638	(250.832.638)	-
Công ty Cổ phần Hóa Dược Cường Thịnh	484.337.872	(484.337.872)	484.337.872	(484.337.872)	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Kỳ Phương	324.129.424	(324.129.424)	324.129.424	(324.129.424)	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện phụ sản Vương Tròn	152.222.700	(152.222.700)	152.222.700	(152.222.700)	-
Các khách hàng khác	288.111.923	(210.599.868)	288.111.923	(210.599.868)	77.512.055
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.499.634.557</b>	<b>(1.422.122.502)</b>	<b>1.499.634.557</b>	<b>(1.422.122.502)</b>	<b>77.512.055</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Hàng hóa	616.314.481.278	502.733.215.790
Hàng mua đang đi đường	18.788.674.318	20.185.536.569
Nguyên vật liệu	16.691.805.199	15.548.576.723
Thành phẩm	9.185.521.013	11.826.249.683
Công cụ dụng cụ	7.334.149.098	6.938.220.166
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.781.665.103	3.813.186.302
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>673.096.296.009</b>	<b>561.044.985.233</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.978.269.186)	(2.503.845.898)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>671.118.026.823</b>	<b>558.541.139.335</b>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trình bày như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	2.503.845.898	1.609.676.066
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(525.576.712)	-
Số cuối kỳ	1.978.269.186	1.609.676.066

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.747.937.837</b>	<b>3.379.417.778</b>
Công cụ dụng cụ	3.174.318.837	1.608.300.324
Chi phí thuê hoạt động	153.186.000	1.771.117.454
Khác	420.433.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.793.809.898</b>	<b>2.933.438.764</b>
Tiền thuê đất trả trước	1.198.460.183	1.221.143.969
Công cụ dụng cụ	1.048.573.471	1.200.179.507
Khác	546.776.244	512.115.288
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.541.747.735</b>	<b>6.312.856.542</b>

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	108.426.891.436	54.849.475.738	38.713.605.871	3.853.478.387	749.805.482	206.593.256.914
Mua mới trong kỳ	-	-	1.016.526.909	-	-	1.016.526.909
Xóa sổ	-	-	-	(81.344.214)	-	(81.344.214)
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	(742.428.743)	(564.832.886)	(221.469.369)	-	(35.417.221)	(1.564.148.219)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	107.684.462.693	54.284.642.852	39.508.663.411	3.772.134.173	714.388.261	205.964.291.390
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	3.200.333.663	10.996.327.190	13.326.284.928	2.219.194.847	714.388.261	30.456.528.889
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	26.891.402.722	23.642.373.133	24.923.516.015	3.086.410.589	749.805.482	79.293.507.941
Khấu hao trong kỳ	2.766.403.976	2.167.398.660	1.288.939.798	87.311.136	5.664.611	6.315.718.181
Xóa sổ	-	-	-	(81.344.214)	-	(81.344.214)
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	(605.222.092)	(564.832.886)	(120.946.278)	-	(54.329.701)	(1.345.330.957)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	29.052.584.606	25.244.938.907	26.091.509.535	3.092.377.511	701.140.392	84.182.550.951
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	81.535.488.714	31.207.102.605	13.790.089.856	767.067.798	-	127.299.748.973
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	78.631.878.087	29.039.703.945	13.417.153.876	679.756.662	13.247.869	121.781.740.439

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp một số nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	94.899.134.419	2.457.024.674	97.356.159.093
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	377.000.000	377.000.000
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	<u>(59.623.200)</u>	<u>(20.900.750)</u>	<u>(80.523.950)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>94.839.511.219</u>	<u>2.813.123.924</u>	<u>97.652.635.143</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	2.255.131.200	2.255.131.200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.834.404.413	1.131.744.843	6.966.149.256
Hao mòn trong kỳ	1.292.640.274	95.398.456	1.388.038.730
Chênh lệch tỉ giá do chuyển đổi sang VND	<u>(40.729.647)</u>	<u>(20.876.225)</u>	<u>(61.605.872)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>7.086.315.040</u>	<u>1.206.267.074</u>	<u>8.292.582.114</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>89.064.730.006</u>	<u>1.325.279.831</u>	<u>90.390.009.837</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>87.753.196.179</u>	<u>1.606.856.850</u>	<u>89.360.053.029</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

**12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Hệ thống điều hòa không khí	1.285.451.700	-
Phần mềm quản lý hàng tồn kho và bán hàng	1.004.815.000	1.417.792.000
Khác	195.877.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>2.486.143.700</b></u>	<u><b>1.417.792.000</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)	4.381.545.173	4.286.653.744
Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	33.403.227.628	33.403.227.628
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>37.784.772.801</u></b>	<b><u>37.689.881.372</u></b>

**13.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị còn lại VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị còn lại VND
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Phân phối thuốc	30	<u>4.381.545.173</u>	30	<u>4.286.653.744</u>

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND
	Số tiền
<b>Giá gốc đầu tư:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>3.520.408.664</u>
<b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	766.245.080
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	<u>94.891.429</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>861.136.509</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>4.286.653.744</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>4.381.545.173</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**13.2 Đầu tư vào đơn vị khác**

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	22.983.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (*)	Bất động sản	3,82	6.017.000.000	3,82	29.000.000.000
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	Phân phối thuốc	5,26	3.930.742.905	5,26	3.930.742.905
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	Phân phối thuốc	17,20	472.484.723	17,20	472.484.723
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>33.403.227.628</b>		<b>33.403.227.628</b>

(\*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Nhóm Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương để đảm bảo cho khoản vay.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**14.1 Phải trả người bán**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>	<b>987.271.643.774</b>	<b>800.057.604.597</b>
Phải trả người bán	955.450.869.836	763.625.069.940
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	223.154.418.716	96.666.865.783
Khác	732.296.451.120	666.958.204.157
Phải trả từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	31.820.773.938	36.432.534.657
<b>Dài hạn</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thế Giới mới	-	12.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.017.271.643.774</b>	<b>812.057.604.597</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Dược phẩm Đại Dương	5.259.553.197	-
Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	4.801.927.460	385.615.410
Công ty Shandong Guoxin Import & Export	2.835.837.136	-
Bệnh viện Đa khoa khu vực Tỉnh An Giang	2.475.265.300	886.573.300
Sở Y tế An Giang	-	2.168.500.000
Khác	5.370.667.086	5.472.042.399
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.743.250.179</u></b>	<b><u>8.912.731.109</u></b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	9.872.776.882	3.772.861.606	(1.149.951.852)	12.495.686.636
Thuế xuất, nhập khẩu	2.822.330	1.711.316.178	(1.714.138.508)	-
Thuế khác	23.481.182	-	(23.481.182)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.899.080.394</u></b>	<b><u>5.484.177.784</u></b>	<b><u>(2.887.571.542)</u></b>	<b><u>12.495.686.636</u></b>
<b>Phải trả</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.377.243.045	2.170.196.695	(2.260.360.543)	1.287.079.197
Thuế thu nhập cá nhân	259.195.612	637.093.455	(731.885.656)	164.403.411
Thuế GTGT	-	13.459.168.824	(13.370.614.693)	88.554.131
Khác	11.143.976	81.753.987	(60.624.184)	32.273.779
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.647.582.633</u></b>	<b><u>16.348.212.961</u></b>	<b><u>(16.423.485.076)</u></b>	<b><u>1.572.310.518</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay	1.316.494.756	1.695.011.422
Khác	868.695.258	1.112.454.651
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.185.190.014</u></b>	<b><u>2.807.466.073</u></b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.203.530.184	4.157.049.121
Hỗ trợ tiền thuê nhà	2.156.250.000	3.018.750.000
Nhận ủy thác nhập khẩu	1.023.993.748	1.025.528.120
Cổ tức phải trả	3.667.255.476	8.518.793.476
Khác	1.040.391.893	6.512.886.732
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.091.421.301</u></b>	<b><u>23.233.007.449</u></b>

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi sang VND	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>708.930.502.274</b>	<b>765.799.777.733</b>	<b>(791.964.778.766)</b>	<b>4.913.588.000</b>	<b>(889.215.429)</b>	<b>686.789.873.812</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	698.778.378.638	765.799.777.733	(787.051.190.766)	-	(889.215.429)	676.637.750.176
Vay cá nhân	324.947.636	-	-	-	-	324.947.636
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2 và 18.3)	9.827.176.000	-	(4.913.588.000)	4.913.588.000	-	9.827.176.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>53.708.704.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(4.913.588.000)</b>	<b>-</b>	<b>48.795.116.000</b>
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	24.708.704.000	-	-	(4.913.588.000)	-	19.795.116.000
Vay bên khác (Thuyết minh số 18.3)	29.000.000.000	-	-	-	-	29.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>762.639.206.274</b>	<b>765.799.777.733</b>	<b>(791.964.778.766)</b>	<b>-</b>	<b>(889.215.429)</b>	<b>735.584.989.812</b>

## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 18. VAY (tiếp theo)

#### 18.1 Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	236.197.113.458 VND	Từ ngày 23 tháng 7 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Từ 5,9 đến 6,5	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty trị giá 275.000.000.000 VND và một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	205.742.147.425	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2020 đến ngày 29 tháng 12 năm 2020	Từ 6,0 đến 6,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu 150.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 100.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh 1	63.275.920.217	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2020 đến ngày 30 tháng 12 năm 2020	6,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 250.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn	136.331.011.286	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2020	6,5	Hàng hóa tồn kho luân chuyển do Công ty tự quản lý với giá trị tối thiểu và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng của Công ty với giá trị tối thiểu 250.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	12.351.612.024	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2020 đến ngày 15 tháng 12 năm 2020	Từ 5,9 đến 6,1	Hàng hóa tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty tại Lô số 9 – Khu công nghiệp Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội với tổng giá trị 62.000.000.000 VND và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển với tổng giá trị 78.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam Lào	17.809.548.871	Ngày 11 tháng 12 năm 2020	5,0	Hàng hóa tồn kho luân chuyển tại số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Vientiane, Lào
Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín - Lào	4.930.396.895	Ngày 16 tháng 10 năm 2020	5,0	Thư bảo lãnh của Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>676.637.750.176</b>			

# Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VAY (tiếp theo)

### 18.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng này nhằm tài trợ nhu cầu xây dựng nhà kho và thanh toán tiền thuê đất. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	20.822.292.000	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024	8,4	60% Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	8.800.000.000	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2020 đến ngày 21 tháng 10 năm 2021	9,8	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc Dự án Kho Lê Minh Xuân
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>29.622.292.000</u>			

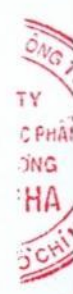
Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả  
Vay dài hạn

### 18.3 Vay dài hạn khác

Nhóm Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (Thuyết minh số 14.2). Chi tiết như sau:

Công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày đến hạn	Lãi suất %/ năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	<u>29.000.000.000</u>	Ngày 20 tháng 10 năm 2021	-	Toàn bộ cổ phần thuộc quyền sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Vay dài hạn	<u>29.000.000.000</u>			





## Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
							VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	182.700.000.000	213.663.933	(298.960.000)	5.456.322.461	9.071.115.794	11.261.972.421	208.404.114.609
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	11.350.463.928	11.350.463.928
Cổ phiếu quỹ	-	-	(165.640.000)	-	-	-	(165.640.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Khác	-	-	-	(579.350.390)	-	-	(579.350.390)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	182.700.000.000	213.663.933	(464.600.000)	4.876.972.071	9.071.115.794	17.112.436.349	213.509.588.147
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>							
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	4.039.713.766	9.071.115.794	17.974.376.509	213.412.670.002
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	8.694.080.028	8.694.080.028
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.500.000.000)	(5.500.000.000)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(3.641.760.000)	(3.641.760.000)
Khác	-	-	-	(1.090.128.149)	-	-	(1.090.128.149)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	182.700.000.000	213.663.933	(586.200.000)	2.949.585.617	9.071.115.794	17.526.696.537	211.874.861.881

(\*) Trong kỳ, Nhóm Công ty đã công bố trả cổ tức với giá trị là 3.641.760.000 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2020.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>182.700.000.000</u>	<u>182.700.000.000</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
Cổ tức đã công bố	3.641.760.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	8.493.298.000	10.931.454.000

**19.3 Cổ phiếu phổ thông**

	Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.270.000	18.270.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(61.200)	(61.200)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.208.800	18.208.800

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

**19.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	121.225.000.000	66	121.225.000.000	66
Các cổ đông khác	42.269.500.000	23	42.269.500.000	23
	19.205.500.000	11	19.205.500.000	11
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>182.700.000.000</u>	<u>100</u>	<u>182.700.000.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**19.5 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	8.694.080.028	11.350.463.928
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	<u>(2.750.000.000)</u>	<u>(2.750.000.000)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	5.944.080.028	8.600.463.928
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	18.208.800	18.224.250
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>	<b><u>326</u></b>	<b><u>472</u></b>
<b>Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>	<b><u>326</u></b>	<b><u>472</u></b>

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	VND Giá trị
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>1.437.040.996</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	8.345.609
Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo sang VND	<u>(73.295.702)</u>
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>	<b><u>1.372.090.903</u></b>

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.408.257.555.242</b>	<b>1.441.851.010.130</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	1.393.420.333.539	1.431.291.995.049
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.837.221.703	10.559.015.081
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán trả lại	<u>(14.565.767.854)</u>	<u>(17.178.955.281)</u>
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>1.393.691.787.388</u></b>	<b><u>1.424.672.054.849</u></b>
Trong đó:		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	1.365.338.863.829	1.424.300.539.472
Doanh thu bán cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	28.352.923.559	371.515.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU** (tiếp theo)

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi chậm thanh toán phải thu khách hàng	3.262.740.029	2.311.742.993
Chiết khấu thanh toán được hưởng	1.977.979.733	973.609.490
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.376.855.316	1.998.239.562
Lãi tiền gửi ngân hàng	995.032.090	849.449.352
Cổ tức được chia	-	8.227.439.200
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.612.607.168</u></b>	<b><u>14.360.480.597</u></b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn hàng bán	1.300.851.663.994	1.341.008.701.188
Giá vốn dịch vụ cung cấp	1.207.466.560	582.796.962
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.302.059.130.554</u></b>	<b><u>1.341.591.498.150</u></b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>47.353.679.160</b>	<b>48.786.002.193</b>
Chi phí nhân viên	26.138.435.747	26.433.848.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.479.172.408	7.274.661.678
Chi phí khấu hao	6.309.028.187	6.078.393.278
Chi phí vật liệu, bao bì	2.211.141.374	1.080.410.829
Chi phí khác	6.215.901.444	7.918.688.267
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17.698.625.140</b>	<b>16.779.211.811</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.032.787.665	8.321.801.725
Chi phí nhân viên	2.675.000.000	2.759.496.754
Chi phí khác	6.990.837.475	5.697.913.332
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>65.052.304.300</u></b>	<b><u>65.565.214.004</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí lãi vay	22.539.346.888	18.603.250.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	817.790.002	621.300.555
Khác	-	24.878.572
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>23.357.136.890</u></b>	<b><u>19.249.430.009</u></b>

**25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>107.224.817</b>	<b>91.189.749</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	48.794.860
Khác	107.224.817	42.394.889
<b>Chi phí khác</b>	<b>(165.316.726)</b>	<b>(137.361.089)</b>
Khác	(165.316.726)	(137.361.089)
<b>LỖ KHÁC</b>	<b><u>(58.091.909)</u></b>	<b><u>(46.171.340)</u></b>

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		VND
Chi phí hàng hóa	1.300.851.663.994	1.341.008.701.188
Chi phí nhân viên	28.813.435.747	29.193.344.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.719.426.633	16.179.260.365
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 10 và 11)	7.703.756.911	7.241.652.499
Chi phí khác	14.023.151.569	13.533.753.207
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.367.111.434.854</u></b>	<b><u>1.407.156.712.154</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, bao gồm cả các diễn giải về việc áp dụng Nghị định 20/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, và Nghị định 68/2020/NĐ-CP được ban hành ngày 24 tháng 6 năm 2020 – sửa đổi bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ về quy định quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		<i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>2.170.196.695</u>	<u>970.769.950</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
		<i>VND</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>10.872.622.332</u></b>	<b><u>12.298.320.405</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	2.174.524.466	2.459.664.081
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗi thuế của công ty con	-	72.741.184
Chi phí không được trừ (Lãi) lỗ từ công ty liên kết	18.343.155 (18.978.286)	27.472.217 56.380.308
Thu nhập cổ tức	(3.692.640)	(1.645.487.840)
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>2.170.196.695</u></b>	<b><u>970.769.950</u></b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cổ tức công bố	2.424.500.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	27.741.062.977	3.311.752
		Mua hàng hóa	515.892.040	550.627.168
		Cổ tức công bố	845.390.000	-
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	48.921.149.015	36.810.055.696
		Cho thuê	274.668.203	275.136.959
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	1.057.146.365
		Bán hàng hóa	-	16.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	1.457.681.541	920.156.008
Công ty Cổ phần Dược và DVTM Tuyên Quang	Bên liên quan	Bán hàng hóa	337.192.379	76.266.666
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	20.653.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Dược và DVTM Tuyên Quang	Bên liên quan	Bán hàng hóa	245.795.970	8.029.972
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	-	164.728
			<b>245.795.970</b>	<b>8.194.700</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Thuê kho	30.800.000	30.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	31.481.876.778	36.147.614.292
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	269.718.120	184.343.715
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	69.179.040	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	997.500
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	99.579.150
			<b>31.820.773.938</b>	<b>36.432.534.657</b>

**Phải trả khác ngắn hạn**

Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc cho thuê	113.331.107	113.331.107
--------------------------------------------	------------------	------------------	-------------	-------------

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và thưởng	2.687.000.000	2.969.700.000

**29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Bên đi thuê**

Nhóm Công ty thuê kho và thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	13.826.354.000	18.350.312.000
Trên 1 đến 5 năm	12.594.840.000	13.123.680.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.421.194.000</b>	<b>31.473.992.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**Bên cho thuê**

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	2.496.000.000	720.000.000
Trên 1 đến 5 năm	956.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.452.000.000</b>	<b>720.000.000</b>

**30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	VND		
	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.381.732.464.185	11.959.323.203	1.393.691.787.388
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</b>			
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	1.947.407.972.518	56.647.056.637	2.004.055.029.155
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	118.530.516.196	3.251.224.243	121.781.740.439
<i>Tài sản vô hình</i>	88.924.418.424	435.634.605	89.360.053.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Nội địa	Xuất khẩu	VND Tổng cộng
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>			
Doanh thu			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.415.921.887.965	8.750.166.884	1.424.672.054.849
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>			
Các thông tin bộ phận khác			
Tài sản bộ phận	1.775.054.479.668	57.761.525.536	1.832.816.005.204
Chi phí hình thành tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	123.179.301.955	4.120.447.018	127.299.748.973
Tài sản vô hình	89.865.662.405	524.347.432	90.390.009.837

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Ngô Anh Tuấn  
Người lập



Ngô Thị Bích Thảo  
Kế toán trưởng



Bùi Hữu Hiền  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2020